

Số: 26 /2022/QĐ-UBND

Hà giang, ngày 23 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư 18/2019/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về việc hướng dẫn thực hiện tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ ốm đau, thai sản, bị tai nạn lao động đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định tiền lương; tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu và tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu và áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh Hà Giang được triệu tập theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền, gồm:

- a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước;
- b) Huấn luyện viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;
- c) Vận động viên đội tuyển tỉnh, ngành không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;
- d) Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tỉnh, ngành không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên làm việc hoặc luyện tập, thi đấu thường xuyên trước khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên).

3. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên sau khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên).

Cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên có thể đồng thời là cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Định mức này không áp dụng cho các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức cá nhân tài trợ.

Điều 3. Chế độ tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu

1. Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Quyết định này được hưởng theo quy định của khoản 1, khoản 5 Điều 3 Nghị định 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu “Viết tắt Nghị định 152/2018/NĐ-CP”.

2. Đối tượng quy định theo điểm b, khoản 1, Điều 2 Quyết định này được hưởng tương ứng theo quy định tại điểm đ, e, g, khoản 2, khoản 5, Điều 3 Nghị định 152/2018/NĐ-CP.

3. Đối tượng quy định theo điểm c, khoản 1, Điều 2 Quyết định này được hưởng theo quy định tại điểm c, khoản 3, khoản 5, Điều 3 Nghị định 152/2018/NĐ-CP.

4. Đối tượng quy định theo điểm d, khoản 1, Điều 2 Quyết định này được hưởng tương ứng theo quy định tại khoản 4, khoản 5, Điều 3 Nghị định 152/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định 152/2018/NĐ-CP.

Điều 5. Mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải khu vực, toàn quốc

1. Môn thi đấu cá nhân: Vận động viên lập thành tích tại các giải thể thao khu vực, toàn quốc mức thưởng tương ứng theo quy định mục tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các giải khu vực, toàn quốc có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên.

3. Môn thi đấu tập thể: Mức thưởng chung cho các vận động viên bằng số lượng người được thưởng khi lập thành tích (*theo quy định của Điều lệ giải*) nhân với mức thưởng tương ứng được quy định Phụ lục I của Quyết định này.

4. Môn thi đấu đồng đội (*Các môn thi đấu mà thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội được xác nhận trong cùng một lần thi*) thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số người được thưởng (*Số lượng người tham gia môn thể thao đồng đội theo quy định của Điều lệ giải*) nhân với 50% mức thưởng tương quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đối với huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển thi đấu lập thành tích tại các giải thể thao khu vực, toàn quốc có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung theo quy định nhân với mức thưởng tương ứng đối với vận động viên đạt giải. Số lượng huấn luyện viên được xét thưởng như sau:

- a) Những môn quy định đội từ 02 đến 05 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên;
- b) Những môn quy định đội từ 06 đến 12 vận động viên mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên;
- c) Những môn quy định đội từ 13 đến 18 vận động viên mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên;
- d) Những môn quy định đội từ trên 19 vận động viên mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên.

6. Đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại Hội thi thể thao dân tộc thiểu số, giải thi đấu thể thao toàn quốc dành cho người khuyết tật, người cao tuổi và các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cấp khu vực và toàn quốc mức thưởng tương ứng quy định tại mục IV, Phụ lục I của Quyết định này.

Điều 6. Mức thưởng bằng tiền đối với các huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích thi đấu giải thể thao trong tỉnh

Đối với cá nhân, tập thể khi lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh:

Mức thưởng tương ứng quy định theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Nguồn kinh phí và cách chi trả

1. Hàng năm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập dự toán chi trả các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên được quy định tại Quyết định này gửi Sở Tài chính và Ban thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2022.

2. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 8 của Quyết định số 2819/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 8;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, GD&ĐT, Y tế; Nội vụ; Tài chính; VHTTDL; LĐTBXH;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Bảo hiểm XH tỉnh;
- Hội người khuyết tật tỉnh;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NCPC, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I**MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO KHU VỰC, TOÀN QUỐC****Quy định chế độ khen thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên**

(Kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Mức chi
I	Huấn luyện viên, Vận động viên lập thành tích tại Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc, Hội khỏe Phù đồng toàn quốc.	
1	Huy chương vàng	18.000
2	Huy chương bạc	11.000
3	Huy chương đồng	7.000
4	VĐV phá kỷ lục quốc gia	22.000
II	Huấn luyện viên, vận động viên, lập thành tích tại các Giải vô địch quốc gia	
1	Huy chương vàng	13.000
2	Huy chương bạc	9.000
3	Huy chương đồng	4.500
4	VĐV phá kỷ lục quốc gia	15.500
III	Huấn luyện viên, vận động viên, lập thành tích tại các giải vô địch trẻ, cúp các câu lạc bộ toàn Quốc	
1	Huy chương vàng	9.000
2	Huy chương bạc	4.500
3	Huy chương đồng	2.500
4	VĐV phá kỷ lục quốc gia	11.000
IV	Vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại Hội thi thể thao dân tộc thiểu số; giải thể thao dành cho người khuyết tật; người cao tuổi và các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cấp khu vực, toàn quốc	
1	Huy chương vàng	9.000
2	Huy chương bạc	5.500
3	Huy chương đồng	3.500
4	VĐV phá kỷ lục quốc gia	11.000



Phụ lục II
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC GIẢI THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Quyết định số: 26 /2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022
của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Mức chi
A	Giải Đại hội thể dục, thể thao và Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh	
I	Giải cá Nhân	
1	Giải nhất	3.500
2	Giải nhì	2.500
3	Giải ba	1.500
4	VĐV phá kỷ lục	4.000
II	Giải toàn đoàn, đội, đồng đội và giải đôi	
1	Giải đôi được thưởng bằng 1,5 lần giải cá nhân tương ứng	
2	Giải đồng đội được thưởng bằng 2 lần giải cá nhân tương ứng	
3	Giải đội thể thao, mức thưởng bằng mức thưởng các giải vô địch cấp tỉnh hàng năm tương ứng nhân thêm 20%	
4	Giải toàn đoàn được thưởng bằng 5 lần giải cá nhân tương ứng	
5	Giải khuyến khích và các giải khác phải được quy định trong điều lệ, nhưng không được vượt quá mức thưởng của giải ba của nội dung đó.	
B	Các giải vô địch thể thao cấp tỉnh hàng năm	
TT	Nội dung	Mức chi
I	Giải toàn đoàn thành tích cao	
1	Giải nhất	11.000
2	Giải nhì	7.000
3	Giải ba	4.500
II	Giải đồng đội thành tích cao	
1	Giải nhất	4.500
2	Giải nhì	3.500
3	Giải ba	2.500
III	Giải đôi thành tích cao	
1	Giải nhất	3.500
2	Giải nhì	2.500
3	Giải ba	1.800

IV	Giải cá nhân thành tích cao	
1	Giải nhất	2.500
2	Giải nhì	2.000
3	Giải ba	1.500
V	Giải vô địch đội bóng đá (11 người)	
1	Giải nhất	22.000
2	Giải nhì	15.000
3	Giải ba	11.000
VI	Giải vô địch đội bóng đá (7 người)	
1	Giải nhất	15.000
2	Giải nhì	10.000
3	Giải ba	7.000
VII	Giải vô địch đội bóng chuyên	
1	Giải nhất	13.000
2	Giải nhì	10.000
3	Giải ba	7.000
VIII	Giải vô địch đội kéo co	
	Giải nhất	10.000
	Giải nhì	8.000
	Giải ba	6.000
C	Đối với các giải thể thao phong trào hàng năm	
I	Giải toàn đoàn	
1	Giải nhất	7.000
2	Giải nhì	4.500
3	Giải ba	3.500
II	Giải đồng đội	
1	Giải nhất	4.500
2	Giải nhì	3.500
3	Giải ba	2.500
III	Giải đôi	
1	Giải nhất	3.000
2	Giải nhì	2.000
3	Giải ba	1.500
IV	Giải cá nhân	
1	Giải nhất	2.000
2	Giải nhì	1.500
3	Giải ba	1.000

V	Giải đội bóng đá (11 người)	
1	Giải nhất	15.000
2	Giải nhì	10.000
3	Giải ba	7.000
VI	Giải đội bóng đá (7 người)	
1	Giải nhất	12.000
2	Giải nhì	10.000
3	Giải ba	7.000
VII	Giải đội Bóng đá Thiếu niên - Nhi đồng và Bóng đá người lớn 5 người)	
1	Giải nhất	10.000
2	Giải nhì	7.000
3	Giải ba	5.000
VIII	Giải đội bóng chuyên đa	
1	Giải nhất	11.000
2	Giải nhì	7.000
3	Giải ba	5.000
IX	Giải đội bóng chuyên hơi	
1	Giải nhất	8.000
2	Giải nhì	6.000
3	Giải ba	4.500
X	Giải đội kéo co	
1	Giải nhất	8.000
2	Giải nhì	6.000
3	Giải ba	4.500
D	Giải khuyến khích và các giải khác phải được quy định trong điều lệ, nhưng không được vượt quá mức thưởng của giải ba của nội dung đó. Cờ thưởng, huy chương và Cúp không tính trong số tiền thưởng. Các mức quy định này thực hiện cho các giải từ nguồn ngân sách nhà nước, không quy định mức chi cho các giải thể thao từ nguồn kinh phí xã hội hóa.	
E	Đối với các giải thi đấu thể thao cấp huyện, ngành tổ chức: Mức thưởng tương ứng với mức thưởng các giải phong trào cấp tỉnh.	
F	Đối với Hội thi thể thao dân tộc thiểu số; các giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật và người cao tuổi: Mức hưởng tương ứng với mức thưởng các giải phong trào cấp tỉnh.	

